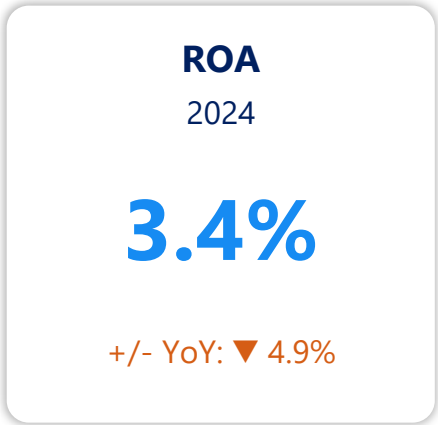
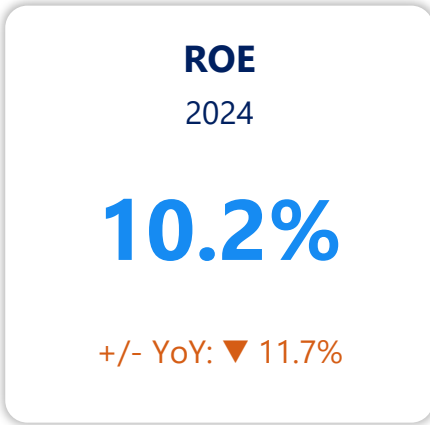
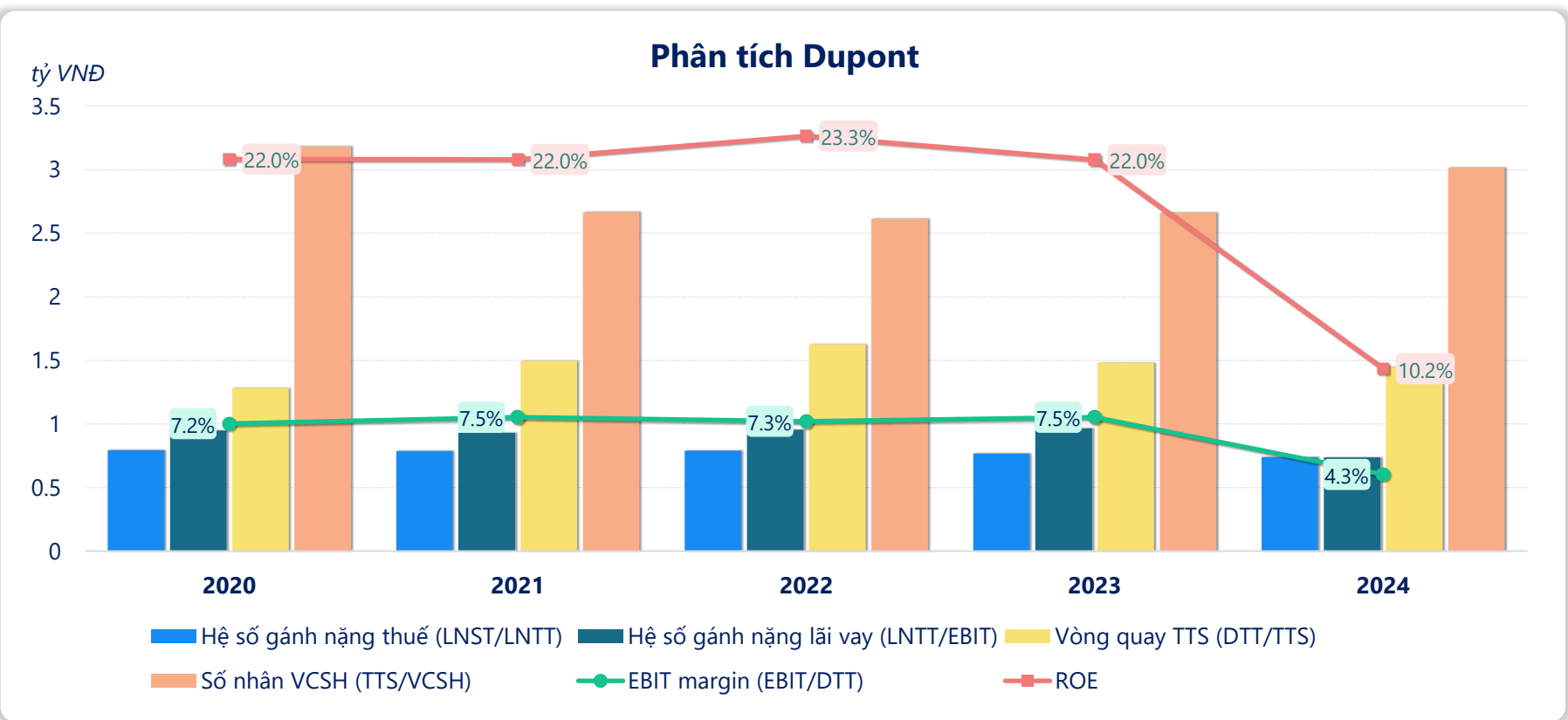
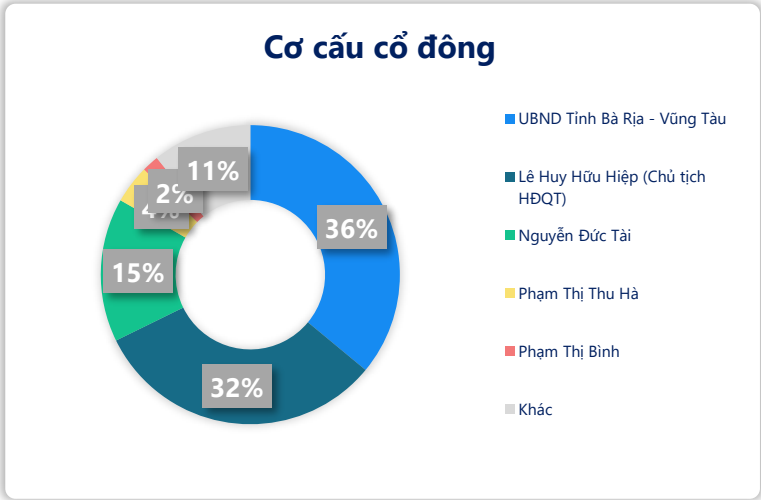


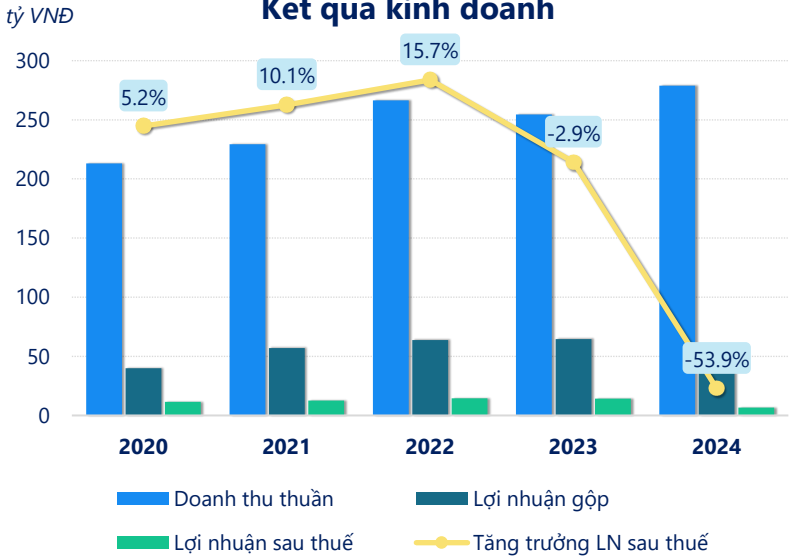
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,200 - 39,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		72
Số lượng CPLH (CP)		3,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.13)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
UPC		-1.9%	-9.4%	-9.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

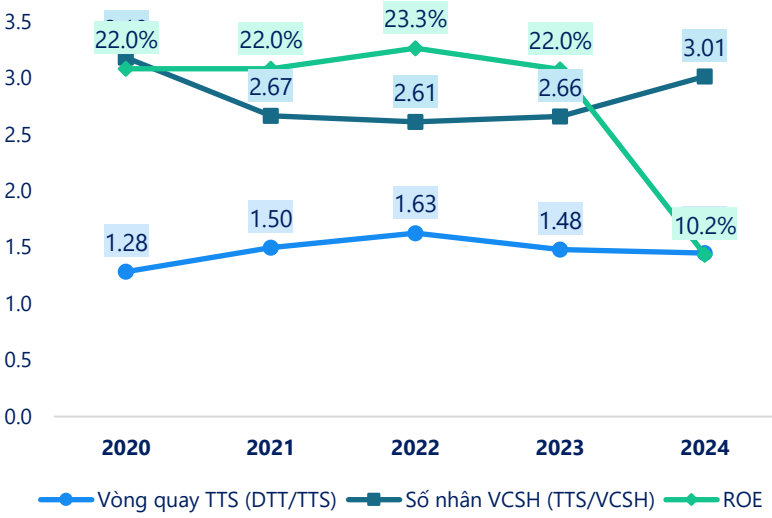


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.31%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

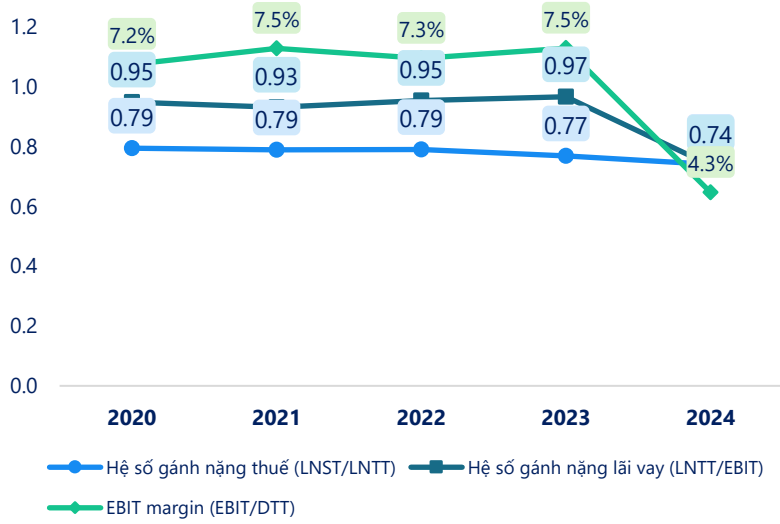
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **UPC** ghi nhận doanh thu thuần **278.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.51%** và **giảm 53.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

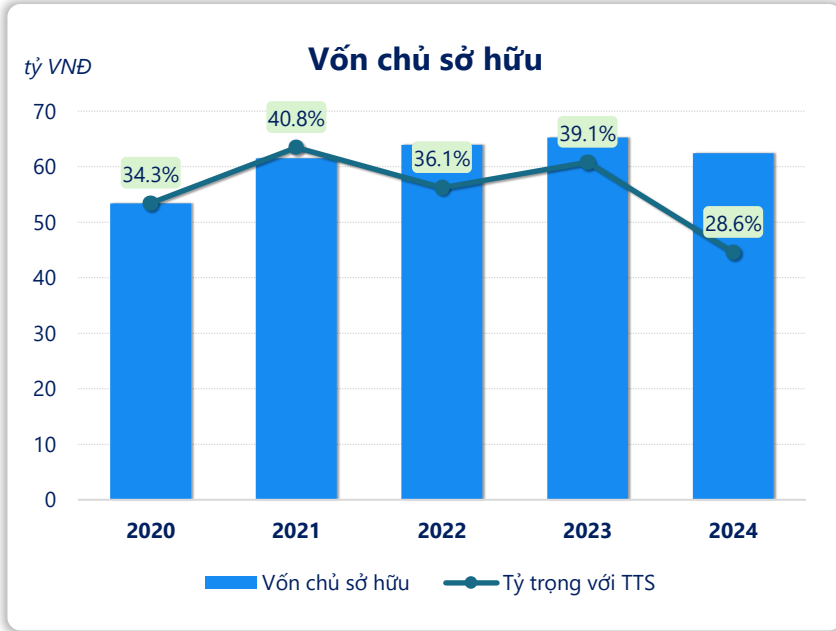
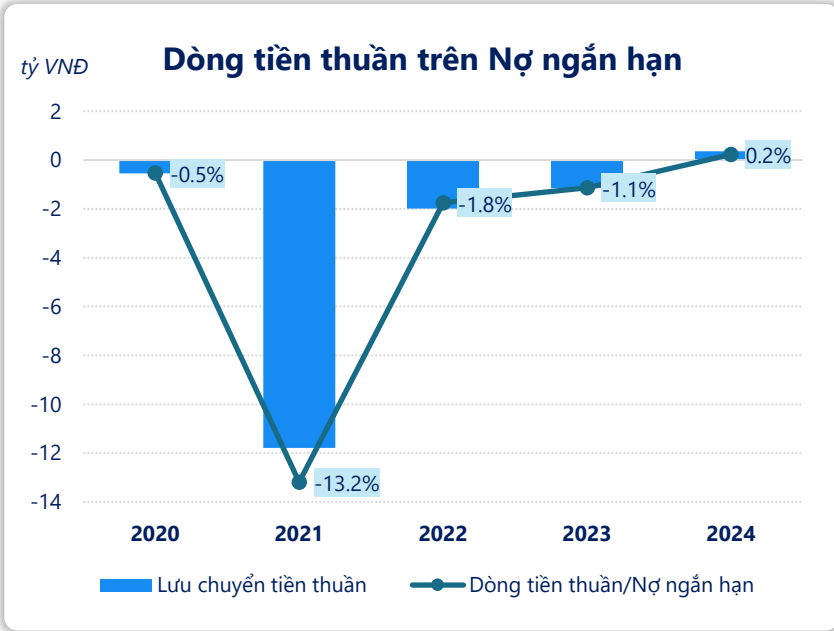
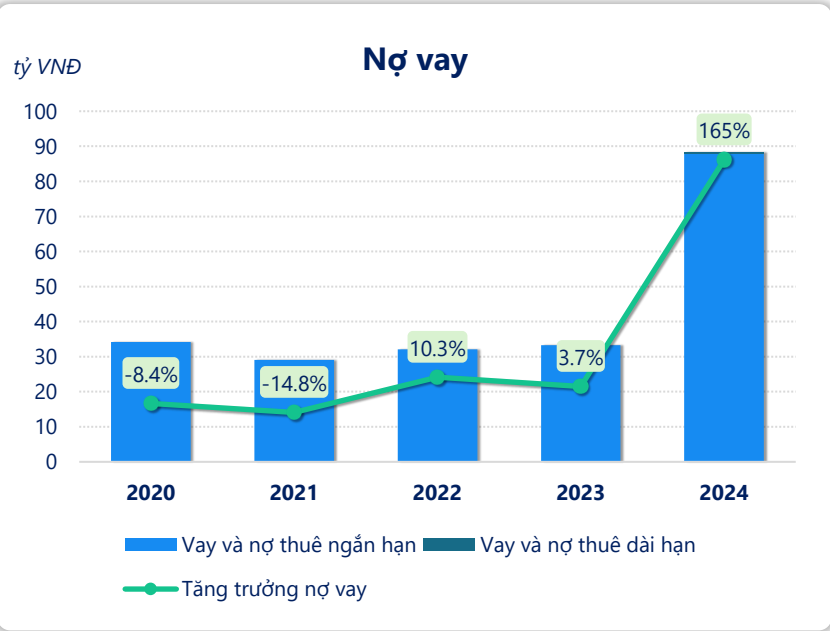
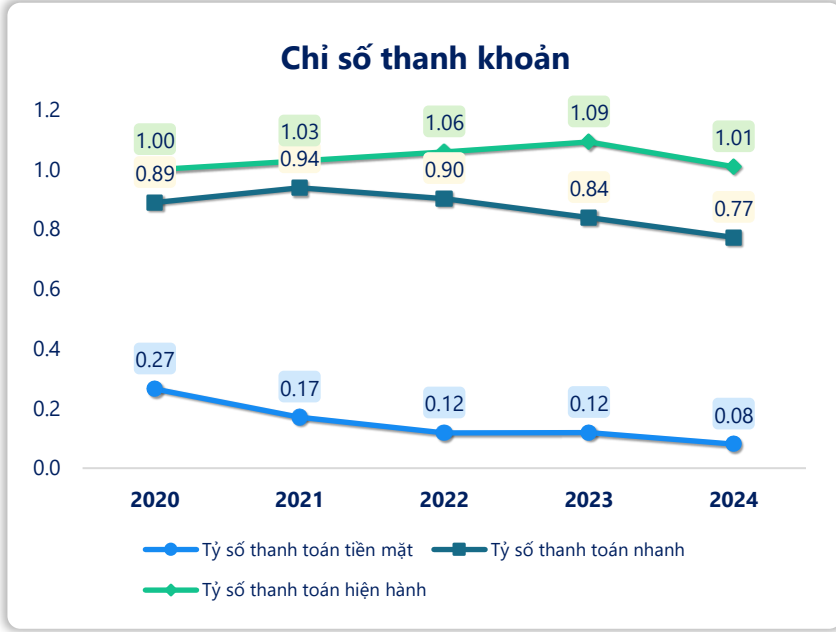
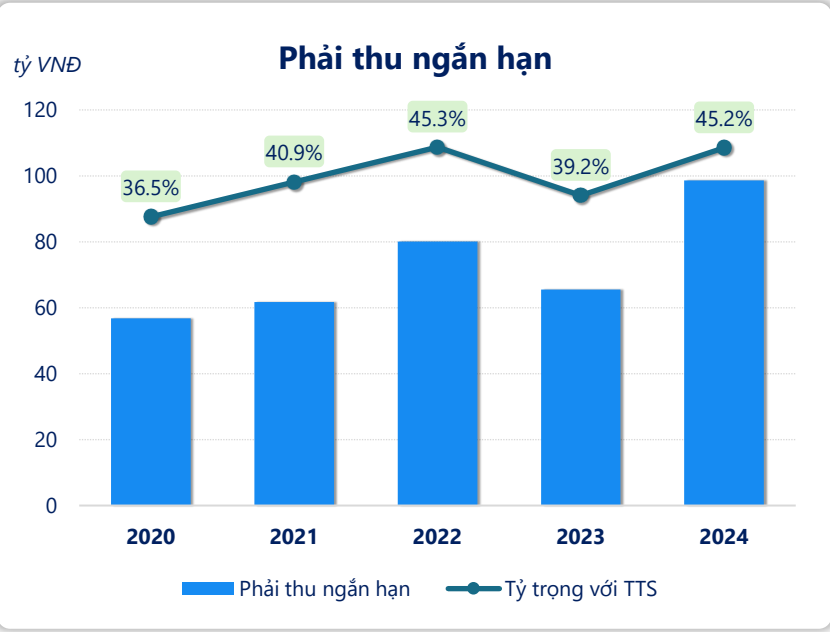
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.45**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	218	167	30.5%
Tài sản ngắn hạn	157	111	41.0%
Tiền và tương đương tiền	12.5	12.2	2.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.35	5.05	5.9%
Phải thu ngắn hạn	98.6	65.5	50.6%
Hàng tồn kho	36.7	25.8	42.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	2.76	30.5%
Tài sản dài hạn	61.3	55.9	9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.8	27.9	10.2%
Bất động sản đầu tư	20.5	20.9	-2.2%
Tài sản dở dang	1.94	1.97	-1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.13	5.00	62.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	102	52.9%
Nợ ngắn hạn	155	102	52.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.9	33.3	164%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	49.2	4.5%
Nợ dài hạn	0.34	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.34	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.5	65.3	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	62.5	65.3	-4.3%
Vốn điều lệ	34.0	34.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	213	229	266	255	279
Giá vốn hàng bán	173	172	203	190	224
Lợi nhuận gộp	39.8	57.0	63.8	64.6	54.9
Doanh thu HĐTC	0.63	0.35	0.38	0.74	0.25
Chi phí TC	0.79	1.19	0.90	0.65	3.16
Chi phí lãi vay	0.79	1.19	0.90	0.65	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.8	38.3	44.4	44.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	12.9	17.9	18.9	19.8	8.97
Lợi nhuận khác	1.61	-1.81	-0.40	-1.29	-0.12
LN trước thuế	14.5	16.0	18.5	18.5	8.85
Lợi nhuận sau thuế	11.5	12.6	14.6	14.2	6.55
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	12.6	14.6	14.2	6.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	5.79	8.77	5.54	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.43	-7.76	-2.67	-2.79	-6.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.75	-9.81	-8.09	-3.90	49.6
Tiền đầu kỳ	27.6	27.1	15.3	13.3	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.55	-11.8	-1.98	-1.15	0.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.1	15.3	13.3	12.2	12.5